

Thứ năm, ngày 8 tháng 6 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index giảm điểm sau 5 phiên tăng liên tiếp

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 9/6/2023		●	
Tuần 5/6-9/6/2023		●	
Tháng 06/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường giảm gần 10 điểm hôm nay với thanh khoản lớn. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại mốc 1,101.32 điểm. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 15/19 ngành giảm, trong đó Dịch vụ tài chính, Hóa chất, Bán lẻ,... là những ngành giảm trên 2%. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Trong ngắn hạn, chỉ số có thể theo quán tính giảm điểm và giảm xuống vùng hỗ trợ 1,090-1,100.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 8/6/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-8.22** điểm, đóng cửa **1101.32** điểm. HNX-Index **-3.55** điểm, đóng cửa **226.78** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+3.56)**, **HPG (+0.29)**, **DHG (+0.19)**, **HVN (+0.14)**, **VGC (+0.12)**.
- Kéo chỉ số giảm: **BID (-0.82)**, **TCB (-0.75)**, **VPB (-0.68)**, **GVR (-0.55)**, **GAS (-0.43)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **21,011** tỷ đồng, tăng **27.22%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **23,689** tỷ đồng.
- Biên độ dao động: **13.82** điểm. Thị trường có **139** mã tăng, **38** mã tham chiếu, **269** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-312.66** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (-211.21 tỷ)**, **GEX (-70.23 tỷ)**, **HCM (-48.45 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **46.74** tỷ đồng.

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường (Chi tiết - trang 6)



BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

VN-INDEX **1101.32**
 Giá trị: 21011.09 tỷ **-8.22 (-0.74%)**
 Khối ngoại (ròng): -312.66 tỷ

HNX-INDEX **226.78**
 Giá trị: 2496.25 tỷ **-3.55 (-1.54%)**
 Khối ngoại (ròng): 46.74 tỷ

UPCOM-INDEX **84.02**
 Giá trị: 937.43 tỷ **-0.54 (-0.64%)**
 Khối ngoại (ròng): -11.09 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	72.5	-0.11%
Giá vàng	1,949	0.45%
Tỷ giá USD/VND	23,714	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	25,183	0.17%
Tỷ giá JPY/VND	16,826	0.34%
LS liên NH 1 tháng	4.1%	-0.13%
LS TPCP 5 năm	2.5%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	66.72	VNM	-211.21
VCB	57.67	GEX	-70.23
VIX	56.84	HCM	-48.45
HPG	51.76	LPB	-40.82
VND	24.34	POW	-39.63

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Danh mục BSC30	Trang 6
Danh mục BSC50	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 8/6

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	68.26	0.97%	-9.85%	-10.82%	-31.31%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	74.61	1.24%	-8.56%	-9.75%	-27.96%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.50	2.33%	-4.22%	-4.85%	-21.59%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1919.24	0.06%	4.83%	4.22%	-1.20%		PNJ
Bạc	Ounce	21.67	-0.52%	7.98%	-0.25%	-14.46%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1491.50	0.15%	-1.27%	-2.02%	-10.61%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	699.00	-0.53%	4.99%	-9.95%	-35.04%	AFX	
Sữa	Cwt	18.00	0.17%	1.35%	0.56%	-19.61%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	129.30	-2.42%	-3.94%	-5.90%	-24.69%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	20.76	1.27%	-1.84%	-3.04%	11.08%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Chè	Kg	2.95	5.36%	5.36%	6.50%	6.50%		
Cà phê	LB	185.50	4.65%	4.21%	-1.70%	-14.63%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.89	-0.11%	-4.01%	-5.27%	-17.23%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/ton	4255.00	-2.03%	0.00%	2.41%	-13.52%		HPG
Nhôm	Ton	2285.00	0.35%	-1.85%	-4.29%	-32.49%	CAV, SAM, TGP, VTH	
Quặng sắt	Ton	134.50	0.75%	4.67%	5.91%	-4.95%	HPG	
Than đá	Ton	175.00	-2.78%	-3.85%	-18.22%	-48.53%	HT1,HPG	HLC, NBC, TNT, THT

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 7/6, dầu thô Brent tăng 66 US cent tương đương 0.9% lên 76.95 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI tăng 79 US cent tương đương 1.1% lên 72.53 USD/thùng.
- Giá dầu tăng 1%, khi kế hoạch cắt giảm sản lượng hơn nữa của Saudi Arabia lấn át tồn trữ nhiên liệu của Mỹ tăng và số liệu xuất khẩu của Trung Quốc suy yếu.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 1.1% xuống 1,942.32 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 8/2023 trên sàn New York giảm 1.2% xuống 1,958.4 USD/ounce.
- Giá vàng giảm 1%, chịu áp lực giảm bởi lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng, trong khi các nhà đầu tư chờ đợi số liệu lạm phát và cuộc họp chính sách của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ vào tuần tới, để làm rõ hơn về lộ trình lãi suất của Mỹ.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2023 trên sàn Đại Liên tăng 0.1% lên 770 CNY (108.05 USD)/tấn, sau khi tăng lên mức cao nhất 7 tuần (782.5 CNY/tấn) trong đầu phiên giao dịch. Đồng thời, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 7/2023 trên sàn Singapore tăng 0.3% lên 106.7 USD/tấn, rời khỏi mức cao 108.05 USD/tấn trong phiên giao dịch.
- Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên thay đổi nhẹ, sau khi tăng lên mức cao nhất gần 7 tuần trong đầu phiên giao dịch, do các thương nhân đánh giá triển vọng kích thích bổ sung từ nước sản xuất thép hàng đầu – Trung Quốc.

Giá nông sản

- Giá cà phê robusta trên sàn ICE tăng do nguồn cung tại nước sản xuất hàng đầu – Brazil – vẫn thắt chặt. Giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 7/2023 trên sàn London tăng 53 USD tương đương 2.1% lên 2,636 USD/tấn. Đồng thời, giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 9/2023 trên sàn ICE tăng 2.15 US cent tương đương 1.2% lên 1.817 USD/lb.

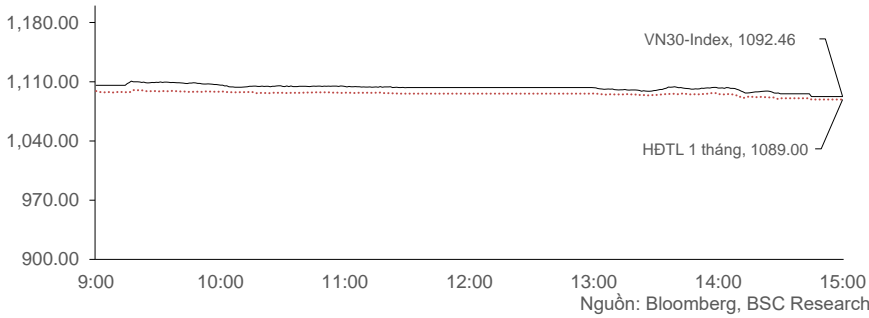
Thị trường chứng khoán thế giới

	8/6	% 8/6	7/6	% 7/6	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1101.32	-0.74%	1109.54	10.45%	2.13%	4.51%
S&P 500			4267.52	-0.38%	2.10%	3.17%
HĐTL S&P500	4276.25	0.05%	4274.25	9.37%	1.14%	2.97%
Shang-hai	3213.59	0.49%	3197.76	4.31%	0.28%	-4.29%
Euro Stoxx	4295.52		4291.91	8.40%	0.89%	-0.64%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2312	1074.00	-0.51%	-18.46	6.6%	81	12/21/2023	196
VN30F2307	1085.30	-0.92%	-7.16	-24.4%	1,148	7/20/2023	42
VN30F2306	1089.00	-0.82%	-3.46	-7.1%	146,445	6/15/2023	7
VN30F2309	1078.00	-0.75%	-14.46	-61.9%	24	9/21/2023	105

Source: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -13.22 điểm xuống 1092.46 điểm, biên độ dao động 18.41 điểm. Các cổ phiếu như TCB, VPB, STB, FPT, và MWG đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 chịu áp lực bán và mất đà tăng từ nửa cuối phiên sáng. Chỉ số đóng cửa giảm hơn 1% so với phiên trước với biên độ dao động lớn. Thanh khoản thị trường nằm trên đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HDTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, VN30F2312 tăng, tất cả các hợp đồng còn lại đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2306 giảm, tất cả các hợp đồng còn lại đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2226	9/5/2023	89	2:1	308,300	48.53%	1,510	2,320	4.04%	2,030	1.14	96,000	19,500	22,800
CHPG2227	11/1/2023	146	2:1	1,107,800	48.53%	1,100	2,380	3.48%	2,016	1.18	19,589	20,500	22,800
CHPG2306	11/9/2023	154	3:1	1,831,400	48.53%	1,970	1,310	0.77%	1,468	0.89	23,300	20,000	22,800
CACB2208	9/5/2023	89	4:1	170,500	35.39%	1,100	1,390	-2.11%	450	3.09	25,900	21,500	21,600
CVPB2214	9/5/2023	89	4:1	720,700	38.25%	1,650	980	-2.97%	858	1.14	42,040	17,000	19,500
CVPB2214	9/5/2023	89	4:1	720,700	38.25%	1,650	980	-2.97%	858	1.14	42,040	17,000	19,500
CVPB2301	9/27/2023	111	4:1	35,100	38.25%	2,100	760	-3.80%	464	1.64	44,520	19,800	19,500
CVPB2212	8/31/2023	84	2.66:1	337,400	38.25%	4,500	190	-5.00%	103	1.85	27,620	24,644	19,500
CSTB2225	11/1/2023	146	2:1	3,087,700	49.32%	2,600	4,360	-5.01%	4,371	1.00	108,400	20,500	27,600
CFPT2213	9/5/2023	89	10:1	156,000	24.29%	2,350	1,310	-5.07%	1,186	1.10	94,700	74,500	83,600
CTCB2216	11/1/2023	146	4:1	102,900	44.70%	1,200	1,880	-5.53%	1,718	1.09	80,159	27,500	31,750
CSTB2224	9/5/2023	89	2:1	1,020,500	49.32%	1,640	4,270	-5.74%	4,371	0.98	103,200	20,000	27,600
CMBB2301	6/27/2023	19	4:1	178,300	39.50%	1,380	1,000	-6.54%	1,022	0.98	23,510	16,300	20,000
CMBB2214	9/5/2023	89	2:1	904,400	39.50%	2,700	1,990	-7.01%	1,921	1.04	26,140	17,000	20,000
CSTB2303	11/9/2023	154	2:1	889,900	49.32%	1,100	3,600	-7.93%	3,822	0.94	50,700	22,000	27,600
CVIB2201	9/5/2023	89	1.87:1	153,800	36.19%	2,700	2,720	-9.33%	2,588	1.05	26,380	20,500	22,850
CTCB2215	9/5/2023	89	4:1	158,100	44.70%	1,350	1,710	-10.00%	1,732	0.99	53,060	26,500	31,750
CMWG2302	11/9/2023	154	6:1	2,906,300	44.11%	1,100	260	-10.34%	390	0.67	22,200	50,000	40,650
CVNM2212	9/5/2023	89	7.85:1	1,317,700	21.88%	1,700	170	-10.53%	17	10.182	30,340	80,560	65,500
CTPB2301	8/7/2023	60	2.7:1	143,200	35.86%	1,000	1,300	-10.96%	1,258	1.03	14,229	26,000	25,600
Tổng				16,250,700	40.63%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
***Giá lý thuyết** được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 8/6/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.
- CSTB2225 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 37.57%. Giá trị giao dịch tăng 37.51%. CSTB2225 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 37.57%.
- CVIB2301, CSTB2302, CMBB2303, và CMWG2302 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2224, CSTB2225, CTPB2301, và CHPG2302 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CSTB2225, CSTB2303, và CVIB2201 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	100.00	3.09	3.56	1.34MLN
HPG	22.80	0.88	0.29	42.52MLN
DHG	118.00	5.17	0.19	175300
HVN	13.65	1.87	0.14	3.47MLN
VGC	42.90	2.63	0.12	5.34MLN

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DHT	60.20	8.08	0.14	478600.00
VC3	29.80	4.56	0.11	1.02MLN
EVS	14.10	4.44	0.08	728500
SHN	7.30	4.29	0.06	1100.00
HGM	47.30	10.00	0.04	2500

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
BID	43.70	-1.47	-1	1.66MLN
TCB	31.75	-2.61	-1	5.74MLN
VPB	19.50	-2.01	-1	16.60MLN
GVR	18.00	-2.96	-1	6.66MLN
GAS	93.60	-0.95	0	632000

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	15.30	-4.38	-0.58	741700
SHS	12.30	-3.15	-0.51	32.41MLN
CEO	26.20	-5.07	-0.44	10.40MLN
BAB	14.20	-2.07	-0.36	27500
THD	40.20	-0.74	-0.17	24100

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PSH	14.55	6.99	0.03	3.36MLN
PHC	6.74	6.98	0.01	717600
LDG	5.21	6.98	0.02	20.77MLN
POM	7.06	6.97	0.03	562600
LGL	5.22	6.97	0.00	836200

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BKC	8.80	10.0	0.01	4500
FID	3.30	10.0	0.01	464600
HGM	47.30	10.0	0.04	2500
VTV	5.50	10.0	0.01	352600
X20	9.90	10.0	0.01	100

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

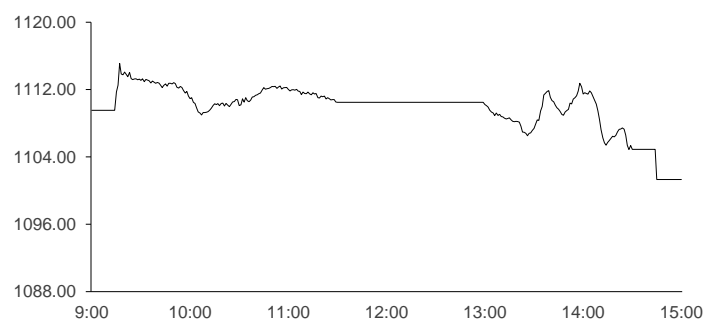
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	43.70	-1.47	-0.82	1.66MLN
TCB	31.75	-2.61	-0.75	5.74MLN
VPB	19.50	-2.01	-0.68	16.60MLN
GVR	18.00	-2.96	-0.55	6.66MLN
GAS	93.60	-0.95	-0.43	632000

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DHP	11.00	-11.29	-0.01	200
DAE	19.80	-10.00	0.00	1700
SGD	27.90	-10.00	-0.01	7000
PEN	8.20	-9.89	-0.01	400
PTD	13.90	-9.74	0.00	500

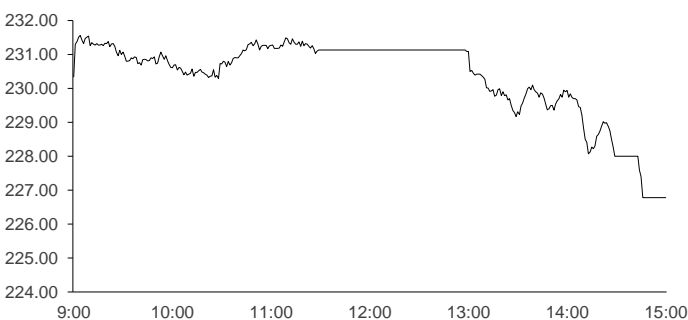
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



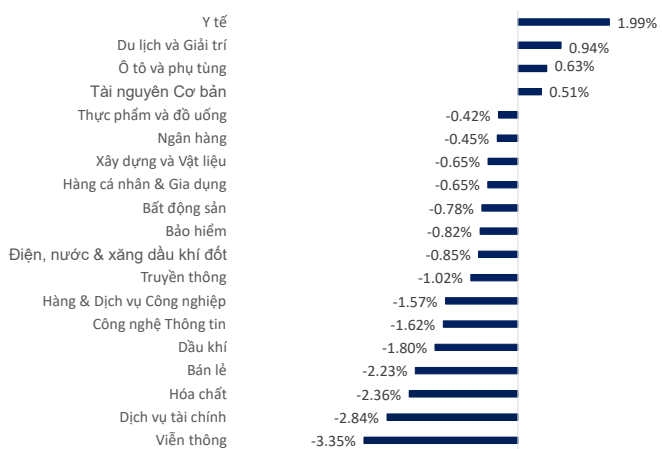
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2
HNX-Index Intraday



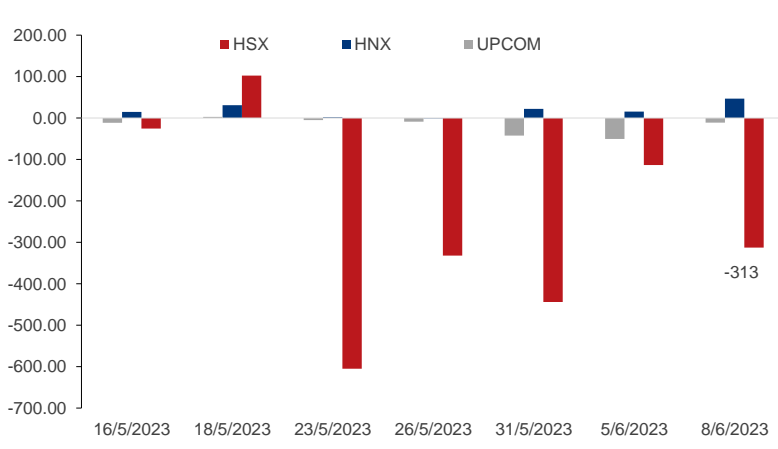
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Vận động ngành



Nguồn: Fiipro

Hình 4
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục BSC30

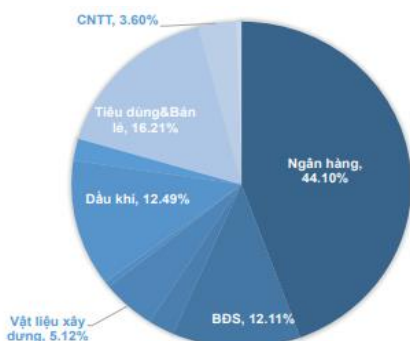
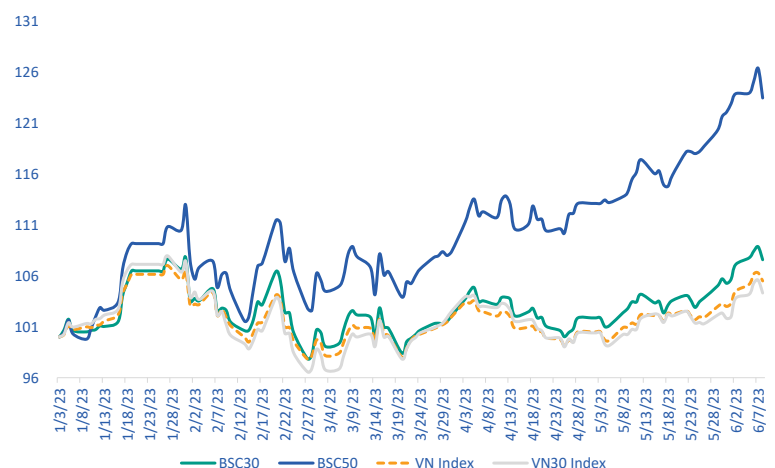
Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo
VCB	Ngân hàng	100.0	3.1%	0.9	20,576	5.8	7,311	13.7	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	43.7	-1.5%	1.0	9,611	3.2	4,208	10.4	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	19.5	-2.0%	1.2	5,692	14.2	3,972	4.9	23,685	28.1%	Link
TCB	Ngân hàng	31.8	-2.6%	1.4	4,855	8.1	14,982	2.1		17.6%	Link
MBB	Ngân hàng	20.0	-1.7%	1.4	3,943	12.0	14,982	1.3	24,400	17.6%	Link
STB	Ngân hàng	27.6	-2.6%	1.3	2,262	24.7	4,640	5.9	31,200	30.0%	Link
GVR	BDS KCN	18.0	-3.0%	1.1	3,130	5.4	4,603	3.9	19,100	23.2%	Link
KBC	BDS KCN	27.5	-2.8%	1.7	918	21.4	4,880	5.6	29,800	29.2%	Link
IDC	BDS KCN	42.1	0.2%	1.7	604	11.6			52,400	42.8%	Link
VGC	BDS KCN	42.9	2.6%	1.7	836	10.2	1,217	35.3		0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	22.8	0.9%	1.0	5,764	42.4	1,916	11.9	25,000	23.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	55.4	0.2%	0.9	10,488	5.6	1,896	29.2	68,300	10.6%	Link
VRE	BDS	26.9	-1.3%	1.1	2,658	5.2	5,227	5.1	36,200	23.9%	Link
KDH	BDS	30.4	-0.2%	0.4	947	4.8	1,576	19.3	37,700	32.5%	Link
NLG	BDS	32.4	-3.3%	1.5	541	5.1	2,557	12.7	38,100	44.9%	Link
DGC	Phân bón	59.0	-2.3%	1.5	974	12.6	14,120	4.2	60,500	18.4%	Link
DPM	Dầu khí	32.9	-0.9%	1.3	560	5.2	6,793	4.8	42,000	3.0%	Link
DCM	Dầu khí	24.9	-2.5%	0.8	573	5.0	2,625	9.5	29,000	18.1%	Link
GAS	Dầu khí	93.6	-1.0%	0.7	7,789	2.6	2,292	40.8	122,300	41.1%	Link
PLX	Dầu khí	38.3	-1.5%	1.1	2,116	0.9	1,340	28.6	45,000	20.4%	Link
PVS	Dầu khí	30.6	-1.3%	1.2	636	15.5	993	30.8	33,000	6.3%	Link
PVD	Dầu khí	23.7	-3.3%	1.5	572	6.6	7,698	3.1	26,000	49.0%	Link
POW	Tiện ích	13.8	0.4%	1.1	1,405	9.2	3,895	3.5	14,500	55.8%	Link
VNM	Bán lẻ	65.5	-1.1%	1.2	5,952	14.4	2,605	25.1	84,500	30.6%	Link
MSN	Bán lẻ	74.4	-1.5%	1.1	4,605	4.1	3,456	21.5	96,000	49.0%	Link
MWG	Bán lẻ	40.7	-2.8%	1.3	2,586	8.1	7,475	5.4	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	72.2	-0.6%	0.7	1,030	1.6	2,965	24.4	95,000	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	61.0	0.5%	1.2	486	3.1	12,800	4.8	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	50.0	-2.0%	0.7	655	2.3	7,059	7.1	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	83.6	-1.6%	0.8	4,014	4.5	5,901	14.2	91,900	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất các chỉ số

	BSC30	BSC50	VN Index	VN30 Index
1 ngày	-1.18%	-2.31%	-0.74%	-1.20%
1 tuần	1.81%	0.46%	2.13%	2.28%
1 tháng	4.70%	8.15%	4.51%	4.08%
3 tháng	5.54%	15.58%	4.61%	4.04%

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	28.6	-1.2%	1.2	5,965	6.4	3,520	8.1	1.2	27.4%	16.1%
ACB	Ngân hàng	21.6	-1.1%	1.0	3,648	9.1	3,742	5.8	1.3	30.0%	26.3%
HDB	Ngân hàng	18.7	-1.6%	0.9	2,045	1.8	3,149	5.9	1.2	19.8%	22.6%
LPB	Ngân hàng	14.7	-2.3%	1.4	1,101	5.8	2,732	5.4	1.0	4.4%	19.9%
VIB	Ngân hàng	22.9	-3.2%	1.3	2,094	14.4	4,163	5.5	1.5	20.5%	29.7%
VND	Chứng khoán	18.1	-6.0%	2.0	958	54.0	489	37.0	1.5	21.5%	4.8%
TPB	Ngân hàng	25.6	-2.5%	1.1	1,761	8.7	4,030	6.4	1.2	30.0%	20.9%
SSI	chứng khoán	24.3	-3.2%	1.7	1,584	37.5	1,120	21.7	1.6		7.9%
CII	Xây dựng	17.6	-3.6%	1.9	192	10.6	218	80.7	0.8	10.4%	1.0%
C4G	Xây dựng	13.4	-2.2%	2.1	196	1.7	791	16.9	1.2	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	65.5	-0.2%	1.9	210	1.3	184	356.1	0.6	48.8%	0.2%
HHV	Xây dựng	13.8	-3.8%	1.8	197	6.2	903	15.2	0.6	3.3%	3.9%
LCG	Xây dựng	13.2	-4.4%	2.1	108	7.4	781	16.8	1.0	3.4%	5.9%
BCM	KCN	79.3	-0.4%	1.0	3,569	1.1	1,170	67.8	4.8	2.8%	8.1%
HUT	KCN	18.3	-1.6%	1.5	277	4.9	162	113.1	1.6	1.9%	1.4%
PHR	KCN	46.1	-3.2%	1.4	272	2.0	6,039	7.6	1.8	15.6%	24.1%
SZC	KCN	36.2	0.0%	1.9	157	3.9	1,323	27.3	2.3	3.0%	8.9%
HSG	Vật liệu	16.4	-2.4%	2.1	425	16.0	(1,754)		0.9	15.1%	-9.6%
HT1	Vật liệu	15.2	-2.9%	1.5	251	0.6	386	39.2	1.2	3.5%	2.9%
NKG	Vật liệu	16.3	-2.4%	2.2	187	11.7	(2,586)		0.8	9.7%	-11.8%
PTB	Vật liệu	47.6	-2.1%	1.1	141	0.9	6,017	7.9	1.2	13.9%	19.5%
KSB	Vật liệu	26.6	-1.8%	1.7	88	6.2	1,393	19.1	1.0	3.5%	5.6%
NVL	BDS	14.2	-2.4%	1.0	1,204	22.8	362	39.2	0.7	5.0%	1.9%
DXG	BDS	14.5	-4.6%	2.2	385	15.2	(240)		1.0	18.9%	-1.6%
HDC	BDS	36.3	-0.3%	1.4	171	2.3	3,157	11.5	2.1	1.9%	20.9%
DIG	BDS	20.8	-5.5%	2.5	552	26.4	262	79.5	1.9	5.6%	2.1%
IJC	BDS	14.7	-3.6%	2.1	160	2.7	1,662	8.8	0.9	6.0%	11.2%
BSR	Dầu khí	17.3	-1.7%	1.5	2,332	10.8	4,750	3.6	1.0	41.1%	33.2%
PVT	Dầu khí	21.0	-2.3%	1.2	296	3.4	2,740	7.7	1.1	15.0%	15.4%
PLC	Săm lốp	36.5	-3.2%	1.8	128	1.4	1,355	26.9	2.3	1.1%	8.2%
DRC	Tiện ích	20.8	-0.7%	1.3	107	0.6	2,246	9.2	1.3	9.0%	14.4%
REE	Tiện ích	62.0	-1.7%	0.8	1,102	2.9	6,714	9.2	1.6		18.6%
GEX	Tiện ích	17.9	-5.8%	1.9	663	38.2	10	1792.5	1.3	11.6%	0.1%
NT2	Tiện ích	32.5	-0.8%	0.8	406	1.1	3,245	10.0	2.0	16.1%	20.9%
HDG	Tiện ích	36.0	-2.2%	1.5	383	2.5	4,718	7.6	1.6	21.9%	22.6%
PC1	Tiện ích	29.6	-0.7%	1.3	348	5.2	1,257	23.5	1.6	7.8%	6.8%
GEG	Tiện ích	16.9	-1.5%	1.1	236	3.2	956	17.6	1.8	46.4%	5.7%
BCG	Dầu khí	10.4	3.0%	2.1	241	10.4	220	47.2	0.8	1.7%	1.5%
SAB	Bán lẻ	159.8	0.0%	0.2	4,456	1.1	7,649	20.9	4.3	62.5%	22.1%
QNS	Bán lẻ	43.0	-0.9%	0.5	667	1.1	4,226	10.2	1.7	18.4%	17.5%
FRT	Bán lẻ	57.2	-0.5%	1.4	339	2.6	1,620	35.3	3.9	30.4%	11.5%
DGW	Bán lẻ	37.1	-2.4%	1.8	269	2.9	3,397	10.9	2.4	22.7%	24.7%
DBC	Bán lẻ	19.7	0.0%	2.0	207	7.8	(1,339)		1.1	5.9%	-7.2%
PET	Bán lẻ	26.1	-4.0%	2.3	112	1.1	1,026	25.4			4.3%
BAF	Bán lẻ	24.1	0.0%		150	4.1	1,409	17.1	1.8	0.2%	11.8%
ANV	Thủy sản	35.0	0.1%	1.7	202	5.7	4,368	8.0	1.5	5.0%	20.1%
VSC	Logistics	28.5	-3.4%	0.5	150	0.6	2,087	13.7	1.3	3.0%	9.4%
HAH	Logistics	42.9	-3.7%	1.1	131	5.8	9,072	4.7	1.3	5.7%	34.4%
CTR	Công nghệ	70.8	-2.3%	1.4	352	0.5	4,040	17.5	4.6	10.7%	29.3%
TNG	Dệt may	19.8	-2.9%	1.7	90	2.2	2,879	6.9	1.3	15.8%	19.3%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
13	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
14	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
15	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
16	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
17	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
18	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
19	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
20	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
21	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
22	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
23	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
24	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
25	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
26	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2022	x		Click
27	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
28	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
29	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
30	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
31	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
32	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
33	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
36	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
37	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
39	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
40	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
41	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
42	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
43	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
44	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

